BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỞ/
FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES REPORT

Kỳ báo cáo: Tháng
Giá trị kỳ báo cáo 7
Năm: 2021

1. Tên Công ty quản lý quỹ/Fund Management Company name: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments/ Eastspring Investments Fund Management Company
2. Tên Ngân hàng giám sát/Supervising bank name: Ngân Hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)/ HSBC Bank (Vietnam) Ltd.
3. Tên Quỹ/Fund name: Quỹ đầu tư năng động Eastspring Investments Việt Nam/ Eastspring Investments Vietnam Navigator Fund (ENF)
4. Ngày lập báo cáo/Report signing date: Ngày/day 05 tháng/month 08 năm/year 2021

(Circular 98/2020/TT-BTC, Annex 26)
Thông tư số 98/2020/TT-BTC, Phụ lục số 26

STT/No.	Nội dung/Report	Tên sheet/Sheet name
1	Báo cáo về tài sản/Asset report	BCTaiSan_06027
2	Báo cáo kết quả hoạt động/Profit and Loss report	BCKetQuaHoatDong_06028
3	Báo cáo danh mục đầu tư/Portfolio report	BCDanhMucDauTu_06029
4	Báo cáo hoạt động vay, giao dịch mua bán lại/Report On Borrowing Operation, Repo/Reverse Repo Transactions Of The Fund	BCHoatDongVay_06026
5	Một số chỉ tiêu khác/Other Indicators	Khac_06030
6	Thống kê giá dịch vụ giao dịch/Statictis trading expenses	TKGia_DVGD
7	Thống kê giao dịch của Quỹ đầu tư bất động sản/Công ty đầu tư chứng khoán bất động sản với người có liên quan/ Statictis related parties's trading of real estate fund or company	TKGD_NguoiLienQuan
8	Thống kê giao dịch bất động sản của Quỹ đầu tư bất động sản/Công ty đầu tư chứng khoán bất động sản/Statictis real estate trading of Fund or company	TKGD_BDS
9	Tình hình thực hiện hạn mức tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài/Report on foreign portfolio investment limit	HanMucTuDoanh_DTGTNN
10	Báo cáo về tài sản đầu tư gián tiếp ra nước ngoài/Foreign Portfolio Investment Asset Report	BCTaiSan_DTGTNN
11	Báo cáo kết quả hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài/Foreign Portfolio Investment Profit And Loss Report	KetQuaHoatDong_DTGTNN
12	Báo cáo danh mục tài sản đầu tư gián tiếp ra nước ngoài/Investment Portfolio Report	DanhMucTaiSan_DTGTNN
13	Phản hồi ngân hàng lưu ký giám sát/Supervising Bank's comments	PhanHoiNHGS_06276

Ghi chú Không đổi tên sheet/Sheet name must not be changed
Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã chỉ tiêu"./It is not required to report those indicators that no data, however code must not be changed
Không thực hiện chỉnh sửa định dạng các ô chỉ tiêu trên file excel/Formatting in indicators must not be amended

Đại diện có thẩm quyền của
ngân hàng giám sát/ Supervising bank
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

(Tổng) Giám đốc Công ty quản lý quỹ/ Chief Executive Officer of Fund Management Company
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

STT/ No	Nội dung/Indicators	Mã chỉ tiêu/Code	7/31/2021	6/30/2021	% /cùng kỳ năm trước/% compared to same period last year
I	**Tài sản/Assets**	**2200**			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền/Cash and cash equivalents	2201	35,015,549,205	25,207,218,865	113.39
	Tiền/Cash at current account	2202	16,978,933,298	8,057,301,133	114.69
...	...	...	...	...	...
	Tiền gửi ngân hàng/Deposit with term not more than three months	2203	18,036,615,907	17,149,917,732	112.19
...	...	...	...	...	...
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết)/Investments (List out in details)	2205	169,443,796,022	183,296,656,457	173.61
...	...	...	...	...	...
1	Cổ phiếu/Shares	2205.1	113,700,710,300	134,917,729,750	193.20
2	Trái phiếu/Bonds	2205.2			
3	Các loại chứng khoán khác/Other secutiries	2205.3			
4	Đầu tư khác/ Other investments	2205.4	55,743,085,722	48,378,926,707	143.85
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (áp dụng đối với các quỹ được phép đầu tư bất động sản)/ Rented real estate (apply for funds which were allowed to invest real estate)	2220			
...	...	...	...	...	...
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận/Dividend and bond interest receivables	2206	-	106,425,750	
...	...	...	...	...	...
I.5	Lãi được nhận/Interest receivables	2207	538,203,108	595,666,737	100.99
...	...	...	...	...	...
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (kê chi tiết - áp dụng đối với các quỹ được phép đầu tư bất động sản)/ Receivable from rented real estate (apply for funds which were allowed to invest real estate)	2221			
...	...	...	...	...	...
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết)/Unsettled sales (List out in details)	2208	1,449,357,697		
...	...	...	...	...	...
1	Tiền bán cổ phiếu chờ thu/Unsettled sale of shares	2208.1	1,449,357,697		
2	Tiền bán trái phiếu chờ thu/Unsettled sale of bonds	2208.2			
I.8	Các khoản phải thu khác/Other receivables	2210			
...	...	...	...	...	...
I.9	Các tài sản khác/Other asset	2211			
...	...	...	...	...	...
I.10	Tổng tài sản/Total Assets	2212	206,446,906,032	209,205,967,809	159.38
II	**Nợ/Liabilities**	**2213**			
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (kê chi tiết)/Real estate trading payables (Detailed)	2222			
...	...	...	...	...	...
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết)/Unsettled purchase (Detailed)	2214			
...	...	...	...	...	...
1	Phải trả về mua cổ phiếu/Unsettled purchase of shares	2214.1			
2	Phải trả về mua trái phiếu/Unsettled purchase of bonds	2214.2			
II.3	Các khoản phải trả khác/Other payables	2215	643,734,439	1,022,318,704	72.51
...	...	...	...	...	...
II.4	Tổng nợ/Total Liabilities	2216	643,734,439	1,022,318,704	72.51
	Tài sản ròng của Quỹ/Công ty đầu tư (= I.10 - II.4) Net Asset Value (= I.10 - II.4)	2217	205,803,171,593	208,183,649,105	159.98
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành/Total number of outstanding fund units	2218	6,792,898.83	6,788,778.08	100.00
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu Net Asset Value per Fund Certificate/share	2219	30,297	30,666	159.98

STT/ No	Chỉ tiêu/Indicators	Mã chỉ tiêu/Code	Tháng/Month 7 Năm/Year 2021	Tháng/Month 6 Năm/Year 2021	Lũy kế từ đầu năm/Accumulated from the beginning of the year
I	**Thu nhập từ hoạt động đầu tư/Income from investment**	**2220**	**565,547,814**	**609,781,375**	**2,414,896,847**
1	Thu từ bất động sản cho thuê (áp dụng đối với các quỹ được phép đầu tư bất động sản) Rented real estate (apply for funds which were allowed to invest real estate)	2223			
...	...	...	...	...	...
2	Cổ tức, trái tức được nhận/Dividend, bond interest received	2221	310,980,000	379,571,150	861,886,450
...	...	...	...	...	...
3	Lãi được nhận/Interest received	2222	254,567,814	230,210,225	1,553,010,397
...	...	...	...	...	...
4	Các khoản thu nhập khác/Other income	2223			
...	...	...	...	...	...
II	**Chi phí/Expenses**	**2224**	**347,496,632**	**389,542,228**	**2,421,052,946**
1	Chi phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Management fee	2225	259,430,248	249,999,838	1,599,240,504
...	...	...	...	...	...
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho ngân hàng giám sát/Custodian fee, supervising fee	2226	21,139,637	22,293,595	126,410,755
...	...	...	...	...	...
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan (nếu có)/Fund administration fee and other fees to related service providers	2227	25,355,760	24,858,481	165,809,286
...	...	...	...	...	...
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (áp dụng đối với các quỹ được phép đầu tư bất động sản)/Management fee for real estate (apply for funds which were allowed to invest real estate)	2231			
...	...	...	...	...	...
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (áp dụng đối với các quỹ được phép đầu tư bất động sản)/Expertise fee for real estate (apply for funds which were allowed to invest real estate)	2232			
...	...	...	...	...	...
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán:/Audit fee	2228	(13,928,270)	31,666,440	177,125,917
...	...	...	...	...	...
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban đại diện quỹ/Hội đồng quản trị/ Legal consultancy expenses, OTC price quotation fee, other expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	21,000,000	21,000,000	146,999,998
...	...	...	...	...	...
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi Bản cáo bạch, Bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp Đại hội nhà đầu tư/Đại hội đồng cổ đông, Ban đại diện quỹ/Hội đồng quản trị/Expenses for draft, printing, delivery of prospectus, simplified prospectus, transaction confirmation, account statements and other documents for investor; expenses for declaring information of the fund; expenses for holding General Investors Meeting, fund representative board	2230	424,656	410,958	2,904,104
...	...	...	...	...	...
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ/công ty/Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	32,991,101	38,561,616	196,737,882
...	...	...	...	...	...
10	Các loại chi phí khác (nêu chi tiết)/Other expenses (list out in details)	2232	1,083,500	751,300	5,824,500
...	...	...	...	...	...
	Phí ngân hàng/Bank charges	2232.1	1,083,500	751,300	5,824,500
	Phí quản lý của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước/Management fee of SSC	2232.2			
III	**Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (I-II)/Net income from investment activities**	**2233**	**218,051,182**	**220,239,147**	**(6,156,099)**
IV	**Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư/Gain (loss) from investment activities**	**2234**	**(2,720,154,450)**	**9,250,967,350**	**46,571,828,000**
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản/Realised Gain/(Loss) from disposal of investment or transfer real estate	2235	9,065,226,530	4,282,152,274	28,446,639,015
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ/Unrealised gain (loss) from revaluation of investment	2236	(11,785,380,980)	4,968,815,076	18,125,188,985
V	**Thay đổi của giá trị tài sản ròng do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV)//Changes of NAV due to the invesment activities during the period**	**2237**	**(2,502,103,268)**	**9,471,206,497**	**46,565,671,901**
VI	**Giá trị tài sản ròng đầu kỳ/NAV at the beginning of the period**	**2238**	**208,183,649,105**	**198,781,583,409**	**158,237,369,426**
VII	**Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ/Công ty trong kỳ, trong đó:/Changes of NAV in the period, in which:**	**2239**	**(2,380,477,512)**	**9,402,065,696**	**47,565,802,167**
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ/Công ty đầu tư chứng khoán do các hoạt động đầu tư trong kỳ/Changes of NAV due to invesment related activities during the period	2239.1	(2,502,103,268)	9,471,206,497	46,565,671,901
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do việc chi trả lợi tức/cổ tức cho các nhà đầu tư/cổ đông trong kỳ/Change of NAV due to profit distribution in the period	2239.2			
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ/Change of NAV due to subscriptions/redemption	2239.3	121,625,756	(69,140,801)	1,000,130,266
VIII	**Giá trị tài sản ròng cuối kỳ/NAV at the end of period**	**2243**	**205,803,171,593**	**208,183,649,105**	**205,803,171,593**
IX	**Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)/Average profit of the year (applicale only for annual report)**	**2244**			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)/Average profit ratio of the period (applicale only for annual report)	2245			

STT/ No	Loại tài sản/Asset type	Mã chỉ tiêu/ Code	Số lượng/ Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo/Market price as at reporting date	Tổng giá trị/ Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ/ Ratio (%) per Fund's total assets
I	**Bất động sản đầu tư (áp dụng đối với các quỹ được phép đầu tư bất động sản)/Investment real estate (apply for funds which were allowed to invest rea**					
...	...	...	...	...	...	...
	Tổng/Total	2264				
II	**Cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ niêm yết /Listed equity, registered for trading, listed fund certificate**	**2246**				
...	...	...	...	...	...	...
1	FPT	2246.1	235,908	94,000	22,175,352,000	10.74
2	PNJ	2246.2	16	95,800	1,532,800	0.00
3	PLC	2246.3	83,700	28,000	2,343,600,000	1.14
4	HPG	2246.4	202,460	47,300	9,576,358,000	4.64
5	VNM	2246.5	64	86,100	5,510,400	0.00
6	DPM	2246.6	122,400	25,550	3,127,320,000	1.51
7	ACB	2246.7	240,818	36,150	8,705,570,700	4.22
8	CTG	2246.8	97,381	34,400	3,349,906,400	1.62
9	PC1	2246.9	2	26,850	53,700	0.00
10	VHM	2246.10	73,700	108,300	7,981,710,000	3.87
11	HCM	2246.11	52,140	47,850	2,494,899,000	1.21
12	VIC	2246.12	30,000	107,200	3,216,000,000	1.56
13	NT2	2246.13	4	18,500	74,000	0.00
14	TCM	2246.14	865	75,900	65,653,500	0.03
15	VPB	2246.15	45,000	61,000	2,745,000,000	1.33
16	MBB	2246.16	427,330	28,900	12,349,837,000	5.98
17	KBC	2246.17	60	34,450	2,067,000	0.00
18	DCM	2246.18	221,000	20,200	4,464,200,000	2.16
19	GMD	2246.19	80,200	46,100	3,697,220,000	1.79
20	ITC	2246.20	72,314	12,800	925,619,200	0.45
21	MWG	2246.21	30,540	164,100	5,011,614,000	2.43
22	TYA	2246.22	89	15,400	1,370,600	0.00
23	MSB	2246.23	196,600	29,650	5,829,190,000	2.82
24	NLG	2246.24	92,500	43,700	4,042,250,000	1.96
25	SSI	2246.25	16,020	54,600	874,692,000	0.42
26	TCB	2246.26	209,580	51,100	10,709,538,000	5.19
27	LHG	2246.27	90	50,800	4,572,000	0.00
	Tổng/Total	2247			113,700,710,300	55.08
II	**Cổ phiếu chưa niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ không niêm yết/Unlisted equity, unregistered for trading, unlisted Fund Certificate**	**2248**				
...	...	...	...	...	...	...
	Tổng/Total	2249				
III	**Trái phiếu/Bonds**	**2251**				
...	...	...	...	...	...	...
	Tổng/Total	2252				
IV	**Các loại chứng khoán khác/Other securities**	**2253**				
...	...	...	...	...	...	...
	Tổng/Total	2254				
	Tổng các loại chứng khoán/Total securities	2255			113,700,710,300	55.08
V	**Các tài sản khác/Other Assets**	**2256**				
...	...	...	...	...	...	...
1	Cổ tức được nhận/Dividend receivables	2256.1			-	-
2	Lãi trái phiếu được nhận/Bond interest receivables	2256.2			-	-
3	Lãi tiền gửi được nhận/Deposit Interest received	2256.3			538,203,108	0.26
4	Các khoản đặt cọc và ứng trước/Deposit and cash advance	2256.4			-	-
5	Tiền bán chứng khoán chờ thu/Unsettled sales	2256.5			1,449,357,697	0.70
6	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng/ Deposits with terms to maturity of over three months	2256.6			55,743,085,722	27.00
7	Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng/Certificate Deposits with terms to maturity of over three months	2256.7			-	-
	Tổng/Total	2257			57,730,646,527	27.96
VI	**Tiền/Cash**	**2258**				
	Tiền, tương đương tiền/Cash, Cash Equivalents	2259			35,015,549,205	16.96
...	...	...	...	...	...	...
	Tiền gửi ngân hàng/Cash at Bank	2260				
...	...	...	...	...	...	...
	Tổng/Total	2262			35,015,549,205	16.96
VII	**Tổng giá trị danh mục/Total Assets**	**2263**			**206,446,906,032**	**100.00**

STT	Nội dung hoạt động (nên chi tiết theo mục tiêu và đối tác)	Đối tác	Mục tiêu/ Tài sản đảm bảo	Kỳ hạn	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay	Thời điểm giao dịch		Thời điểm báo cáo	
						Ngày tháng	Tỷ lệ giá trị hợp	Ngày tháng	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/
1	Các khoản vay tiền (nêu chi tiết từng hợp đồng)								
…	…	…	…	…	…	…	…	…	…
I	**Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng**								
2	Hợp đồng Repo (nêu chi tiết từng hợp đồng)								
…	…	…	…	…	…	…	…	…	…
II	**Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng**								
A	**Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+**								
3	Cho vay chứng khoán (nêu chi tiết từng hợp đồng)								
…	…	…	…	…	…	…	…	…	…
III	**Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng**								
4	Hợp đồng Reverse Repo (nêu chi tiết từng hợp đồng)								
…	…	…	…	…	…	…	…	…	…
IV	**Tổng giá trị các hợp đồng/ giá trị tài sản ròng**								
B	**Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng**								

STT/No	Chỉ tiêu/Indicators	Mã chỉ tiêu/ Code	Tháng/Month 7 Năm/Year 2021	Tháng/Month 6 Năm/Year 2021
I	**Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động/Operating performance indicator**	**2264**		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)/Management expense over average NAV ratio (%)	2265	1.52	1.48
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho ngân hàng giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)/Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%)	2266	0.12	0.13
3	Tỷ tệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (nếu có)/Fund administration fee and other fees to related service providers over average NAV ratio (%)	22661	0.15	0.15
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ/Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2267	(0.08)	0.19
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)/Management expense for real estate over NAV ratio (%)	2286		
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)/Expertise expense for real estate over NAV ratio (%)	2287		
7	Chi phí dịch tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban đại diện quỹ (Hội đồng quản trị)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)/Legal consultancy expenses, OTC price quotation fee, other expenses, remuneration payable to fund representative board over average NAV ratio (%)	2268	0.12	0.12
8	Tỷ lệ chi phí/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)/Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	2.04	2.30
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%)/Portfolio turnover rate (%)	2270	64.47	75.98
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá)/Giá trị tài sản ròng (áp dụng đối với quỹ thành viên, quỹ đóng, công ty đầu tư chứng khoán) Revenue (including interest, dividend, bond interest, price difference) over average NAV ratio (apply for member fund, closed end fund, securities investment company)	2287		
II	**Các chỉ tiêu khác/Other indicators**	**2272**		
1	Quy mô quỹ/công ty đầu kỳ/Fund/company scale at the beginning of the period	2273		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ/cổ phiếu đang lưu hành đầu kỳ/Total value of outstanding Fund Certificate/share at the beginning of period	2274	67,887,780,800	67,912,213,700
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ/cổ phiếu đang lưu hành đầu kỳ/Total number of outstanding Fund Certificate/share at the beginning of period	2275	6,788,778.08	6,791,221.37
2	Thay đổi quy mô trong kỳ/Change of size during the period	2276		
	Số lượng chứng chỉ quỹ/cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ/Number of fund units/share subscribed in the period	2277	6,441.53	4,373.75
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ/Net subscription amount received in period	2278	64,415,300	43,737,500
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ/Number of fund units redeemed in the period	22781	(2,320.78)	(6,817.04)
	Giá trị vốn thực thanh toán trong kỳ/Net redemption amount in period	22782	(23,207,800)	(68,170,400)
3	Quy mô quỹ/công ty cuối kỳ/Fund/Company size at the end of the period	2279		
	Tổng giá trị thị trường của quỹ/công ty đang lưu hành cuối kỳ/Total market Value of Fund/Company at the end of the period	2280	67,928,988,300	67,887,780,800
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ/cổ phiếu đang lưu hành cuối kỳ/Number of Fund units/shares at the end of the period	2281	6,792,898.83	6,788,778.08
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ/cổ phiếu của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ/Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	92.77	92.83
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ/cổ phiếu của 10 nhà đầu tư/cổ đông lớn nhất cuối kỳ/Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	96.75	96.79
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ/cổ phiếu của nhà đầu tư/cổ đông nước ngoài cuối kỳ/Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	77.48	77.53
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh (áp dụng đối với quỹ mở)/Number of investors at the end of the period	22841	159	156
8	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ/cổ phiếu cuối kỳ/NAV per unit/share at the end of the period	2285	30,297	30,666
9	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu cuối kỳ (áp dụng đối với quỹ niêm yết)/Market value per Fund Certificate/share at the end of period	2288		

STT	Thông tin về đối tác giao dịch của Quỹ/Công ty đầu tư (nếu chi tiết tên cá	Số Giấy CMND/ CCCD/Hộ chiếu/Số	Thông tin về giao dịch		
			Tổng giá trị giao	Loại tài sản	Thời điểm thực
I	Các Giao dịch bất động sản có giá mua vượt quá 110% và giá bán thấp hơn 90% so với giá tham chiếu do doanh nghiệp thẩm định giá xác định trong thời gian 06 tháng tính tới thời điểm thực hiện giao dịch				
...	...	...	...	...	...
II	Các giao dịch bất động sản có giá trị đạt trên 10% tổng giá trị tài sản của quỹ công ty sau giao dịch; hoặc giá trị của riêng giao dịch đó cùng với các giao dịch đã thực hiện trước đó với cùng đối tác trong 12 tháng gần nhất đạt trên 10% tổng giá trị tài sản của quỹ/công ty sau giao dịch				
...	...	...	...	...	...
III	Các giao dịch bất động sản khác cần sự thông qua của Đại hội đồng nhà đầu tư/Đại hội đồng cổ đông, Ban đại diện quỹ/Hội đồng quản trị Công ty đầu tư chứng khoán theo quy định của Điều lệ Quỹ/Điều lệ Công ty				
...	...	...	...	...	...
IV	Các giao dịch bất động sản với tổ chức cung cấp dịch vụ quản lý bất động sản				
...	...	...	...	...	...
V	Các giao dịch bất động sản với doanh nghiệp thẩm định giá, thẩm định viên về giá đã từng tham gia định giá chính bất động sản đó				
...	...	...	...	...	...
IV	Các trường hợp khác theo quy định của Điều lệ Quỹ/Công ty đầu tư chứng khoán				
...	...	...	...	...	...

STT	Chỉ tiêu	Giá trị	
		USD	VND (quy đổi)
1	Hạn mức tự doanh được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xác		
...	...	...	...
II	Giá trị đã đầu tư tính đến thời điểm cuối tháng		
...	...	...	...
III	Giá trị đã đầu tư trong tháng		
...	...	...	...
IV	Giá trị còn được đầu tư (IV = I-II)		
...	...	...	...

STT	Tài sản	Kỳ báo cáo		Kỳ trước		%/cùng kỳ năm trước
		USD	VND	USD	VND	
I.1	**Tiền và các khoản tương đươn**					
	Tiền					
	Tiền gửi ngân hàng					
	Các khoản tương đương tiền					
I.2	**Các khoản đầu tư (kê chi tiết)**					
...	...	...	...	...	...	...
I.3	**Cổ tức, trái tức được nhận**					
...	...	...	...	...	...	...
I.4	**Lãi được nhận**					
...	...	...	...	...	...	...
I.5	**Tiền bán chứng khoán chờ thu**					
...	...	...	...	...	...	...
I.6	**Các khoản phải thu khác**					
...	...	...	...	...	...	...
I.7	**Các tài sản khác**					
...	...	...	...	...	...	...
I.8	**Tổng tài sản**					
	Nợ					
II.1	**Tiền phải thanh toán mua chú**					
...	...	...	...	...	...	...
II.2	**Các khoản phải trả khác**					
II.3	**Tổng nợ**					

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo		Kỳ trước		Lũy kế từ đầu năm
		USD	VND	USD	VND	
I	**Thu nhập từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra**					
	Cổ tức, trái tức được nhận					
	Lãi được nhận					
	Các khoản thu nhập khác (kê chi tiết)					
...	...	...	...	...	...	...
II	**Chi phí đầu tư gián tiếp ra nước ngoài**					
	Phí lưu ký tại nước ngoài					
...	...	...	...	...	...	...
	Các loại phí khác (kê chi tiết)					
...	...	...	...	...	...	...
III	**Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư gián t**					
IV	**Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra n**					
	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tu					
	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư tron					

STT	Loại tài sản (nêu chi tiết)	Số lượng	Giá thị trường hoặc giá trị		Tổng giá trị		Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản
			USD	VND	USD	VND	
I	**Chứng chỉ tiền gửi**						
...	...	...	...	...	...	...	...
	Tổng						
II	**Trái phiếu Chính phủ**						
...	...	...	...	...	...	...	...
	Tổng						
III	**Cổ phiếu niêm yết**						
...	...	...	...	...	...	...	...
	Tổng						
IV	**Trái phiếu niêm yết**						
...	...	...	...	...	...	...	...
	Tổng						
V	**Chứng chỉ quỹ niêm yết**						
...	...	...	...	...	...	...	...
	Tổng						
VI	**Các loại tài sản khác**						
...	...	...	...	...	...	...	...
	Tổng						
VII	**Tổng giá trị danh mục**						

STT	Tham chiếu	Nội dung
...	...	...